

Name: .....  
Date: .../ .../ 20...  
Class: S8  
Tel: 034 200 9294



Reading & Use of English: .....  
Listening: .....  
Mini Test: .....

## GLOBAL ENGLISH 8: WRITING MINI PROJECT & GRAMMAR

### GRAMMAR

#### Conditional sentences (Type 1, 2)

##### Câu điều kiện có hai mệnh đề:

- + Mệnh đề **chính** (Main clause) là mệnh đề chỉ **kết quả**.
- + Mệnh đề **If** (If-clause) là mệnh đề phụ chỉ **điều kiện**.

##### - Type 1 (Câu điều kiện loại 1)

- + Để nói về **tình huống có thể xảy ra trong hiện tại hoặc tương lai**. Chúng ta dùng **thì hiện tại đơn** (present simple) trong **mệnh đề if** và **will + động từ nguyên mẫu** (will + infinitive) trong **mệnh đề chính**.

IF-CLAUSE	MAIN CLAUSE
Present simple	will + infinitive

Ex: If it **doesn't rain**, we **will have** a picnic.

- + Các động từ tình thái **can, may, might, should, ought to, have to, must...** có thể được dùng trong **mệnh đề chính (main clause)** để nói đến **khả năng, sự chắc chắn, sự cho phép, sự bắt buộc** hoặc **sự cần thiết**.

Ex: If you **need** a ticket, I **can** get you one.

##### - Type 2 (Câu điều kiện loại 2)

- + Diễn tả những tình huống **không có thật** hoặc **không thể xảy ra** trong **hiện tại hoặc tương lai**, chúng ta dùng **thì quá khứ đơn** (past simple) trong **mệnh đề if** và **would + động từ nguyên mẫu** (would + infinitive) trong **mệnh đề chính**.

IF-CLAUSE	MAIN CLAUSE
Past Simple	would + infinitive

Ex: If I **knew** her name, I **would tell** you.

##### \*Lưu ý:

- **Could** và **might** cũng có thể được dùng trong **mệnh đề chính** để nói đến **khả năng có thể xảy ra**.

Ex: If she **had** a camera, she **could take** some photos.

- **Were** thường được dùng thay cho **was** (với các chủ từ **I, he, she, it**) trong **mệnh đề if**. Cấu trúc **If I were you** thường được dùng để **đưa ra lời khuyên**.

Ex: If Nick **were** rich, he **would have** a yacht (du thuyền).

If I **were** you, I **would accept** their invitation.

- Không dùng **would** trong **mệnh đề điều kiện (if-clause)**.

Ex: If I **ate** cake, I'd **get** fat. (NOT If I **would eat** cake, ...)

- Dạng rút gọn của **would/ could** và **would not/ could not**:

I would/ could → I'd  
I would not → I wouldn't

they would/ could → they'd  
they could not → they couldn't

## HOMEWORK

### I. Put the verbs into the correct form.

0. If you found find a wallet in the street, what would you do with it?
1. I must hurry. My friend be annoyed if I not/be on time.
2. If I be a bird, I not/want to live my whole life in a cage.
3. If the phone ring, can you answer it?
4. A: What shall we do tomorrow?  
B: Well, if it be a nice day, we go to the beach.
5. This soup isn't very good. It taste better if it not/be so salty.

### II. Complete the conversation. Choose the correct form of the verbs.

Adam is a music student. He rents a room from Mr. Day.

**Mr. Day** : Can't you stop playing that trumpet? You're making an awful noise.

**Adam** : Well, if I (0) **don't practise** / **didn't practise**, I won't pass my exam.

**Mr. Day** : But why at night? It's half past twelve. If you (1) **play** / **had played** it in the daytime I (2) **couldn't hear** / **can't hear** you because I'd be at work. If you had told me about this trumpet when you first came here, I wouldn't have let you have the room. I'm afraid it's becoming a *nuisance* (mối phiền toái). If you (3) **don't play** / **didn't play** so loud, it (4) **may not be** / **might not be** so bad.

**Adam** : I'm sorry, but you can't play a trumpet quietly.

**Mr. Day** : If I had realized a year ago what you were going to do, then I would have thrown you out long ago. If you (5) **go** / **went** on making this noise at night, I (6) **will have** / **would have** to complain to your college.

### III. Choose the correct answer.

0. If I were you, I buy that coat. It's much too expensive.  
A. **won't buy**      B. **don't buy**      C. **wouldn't buy**      D. **didn't buy**
1. If I spoke Spanish, I spend next year studying in Mexico.  
A. will spend      B. had spent      C. would spend      D. would have spent
2. "Can I borrow your car this evening?" "Sure, but Nora's using it right now. If she bring it back in time, you're welcome to borrow it."  
A. brought      B. would bring      C. will bring      D. brings
3. If energy be inexpensive and unlimited, many things in the world would be different.  
A. were      B. will be      C. would be      D. is
4. If I be interested in that subject, I would try to learn more about it.  
A. am      B. was      C. I was      D. were
5. Susan get a high mark if she studied hard before the exam  
A. would get      B. got      C. gets      D. will get

## CAMBRIDGE PRACTICE

### \*Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới 1 dòng để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc.

For questions 1–8, read the text below and decide which word (A, B, C or D) best fits each gap. There is an example at the beginning (0).

Mark your answers on the separate answer sheet.

**Example:**

0 A mysterious                    B secret                    C hidden                    D confidential

0	A	B	C	D
---	---	---	---	---

## The bobcat

Native to North America, the bobcat, sometimes called 'wildcat', is a (0) ..... and nocturnal animal and is (1) ..... seen by people. Bobcats are (2) ..... twice the size of the average domestic cat. Most have a grey to brown coat and a short, black-tipped tail, which seems to be cut off or 'bobbed', hence its name. They have long legs, large paws, and tufted ears (3) ..... to those of their larger relative, the Canada lynx.

Bobcats roam (4) ..... much of North America and are able to adapt to such (5) ..... habitats as deserts, forests, swamps, and have even been seen in suburban areas. On the rare occasion that these solitary animals are spotted, they are usually (6) ..... . Females tend to find quiet, undisturbed dens to (7) ..... a litter of one to six kittens, which will stay with their mother for between nine months and a year, when they will learn to hunt before finally (8) ..... out on their own.

1 A almost	B rarely	C little	D slightly
2 A greatly	B considerably	C roughly	D relatively
3 A same	B similar	C like	D as
4 A throughout	B during	C near	D among
5 A many	B mixed	C various	D diverse
6 A individual	B lonely	C separate	D alone
7 A rise	B grow	C raise	D provide
8 A setting	B being	C leaving	D entering

Con hãy mở link nghe sau bằng máy tính nhé:

[https://youtu.be/35UMo\\_faCtE](https://youtu.be/35UMo_faCtE)

You will hear five short extracts in which people are talking about the benefits of volunteering. For questions 19–23, choose from the list (A–H) what each speaker says. Use the letters only once. There are three extra letters which you do not need to use.

A I developed leadership skills.

Speaker 1

19

B I discovered a natural talent.

Speaker 2

20

C It made me feel part of the wider community.

Speaker 3

21

D It opened up a new career opportunity for me.

Speaker 4

22

E It increased my confidence.

Speaker 5

23

F It motivated me to improve my own life.

G I made great friends for life.

H I understood the importance of teamwork for the first time.

**I. Choose the correct answer.**

**II. Complete the sentences. Choose from:**

was looking                    was wearing                    wasn't listening                    weren't looking  
was snowing                    was working                    were sitting                    were you going

1. Today, Helen is wearing a skirt. Yesterday, she \_\_\_\_\_ trousers.
2. "What did he say?" — "I don't know. I \_\_\_\_\_."
3. We \_\_\_\_\_ at the back of the theatre. We couldn't hear very well.
4. This time last year, Steve \_\_\_\_\_ on a farm.

Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo. Mời bỏ mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát a!

